

Số: 2475/CB-SXD

Kiên Giang, ngày 08 tháng 11 năm 2021

CÔNG BỐ
Đơn giá Vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2021

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 2 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 3522/VP - KTCN ngày 11 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện nhiệm vụ công bố giá Vật liệu xây dựng,

Sở Xây dựng công bố đơn giá Vật liệu xây dựng từ ngày 01 đến ngày 31 tháng 10 năm 2021. Đơn giá cụ thể từng loại Vật liệu đính kèm theo công bố này gồm các phụ lục sau:

- Phụ lục số 1/VLXD: Đơn giá Vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Rạch Giá;

- Phụ lục số 2/VLXD: Đơn giá trang thiết bị nội thất gắn với công trình trên địa bàn thành phố Rạch Giá;

- Phụ lục số 3/VLXD: Đơn giá Vật liệu xây dựng bán tại nơi sản xuất.

Đơn giá Vật liệu xây dựng công bố này được cập nhật, tổng hợp từ giá đã hình thành mua bán trên thị trường, từ các thông tin của nhà cung cấp, nhà sản xuất. Đối với công trình đầu tư xây dựng từ nguồn vốn nhà nước, giá Vật liệu xây dựng áp dụng lập, thẩm định, phê duyệt dự toán là giá thấp nhất. Đơn giá này là một kênh thông tin để các tổ chức, cá nhân tham khảo và sử dụng trong quá trình lập Dự toán công trình, không dùng để thanh toán, quyết toán.

Đơn giá Vật liệu xây dựng này được công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Kiên Giang theo địa chỉ: www.sxd.kien Giang.gov.vn

Ghi chú: Các đơn vị có yêu cầu công bố giá bán sản phẩm VLXD liên hệ phòng Quản lý Xây dựng, điện thoại 02973 811835 hoặc 0948 166061, gặp chuyên viên Diệp Thanh Phong (email: xdcbsxd@gmail.com).

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước KG;
- UBND các huyện, thành phố;
- Ông Nguyễn Thành Nam (trưởng ttdt Sở);
- Lưu VT, P. QLXD, dtphong.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lưu Thanh Bình

PHỤ LỤC 1

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10/2021 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Kèm theo công bố số: 2475/CB-SXD ngày 08/11/2021

Đơn vị tính : VND

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Giá có thuế VAT
1	<u>XI MĂNG CÁC LOẠI:</u>				
	Cement Hà tiên PCB 30	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN hợp quy	1.091	1.200
	Cement Hà tiên PCB 40	"	Số 35/2021/DNSX-SVIBM đến 11/4/2024	1.200	1.320
	Cement Genwestco PCB 40	"	Cty TNHH MTV 622.XN 406, QCVN 16:2017/BXD	1.382	1.520
	Cement Genwestco PCB 50	"	GCNHQ đến 09/3/2023	1.564	1.720
2	<u>CÁT VÀNG XÂY DỰNG</u>				
	* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua				
	Cát vàng xây dựng	M ³	Cty TNHH MTV Anh Đức (Đc: Số 11 Nhật Tảo, RG, KG)	200.000	220.000
	* Giá Vận Chuyển Đến Chân Công Trình Trong nội ô TP. Rach Giá.				
	Cát vàng xây dựng	M ³	Cty CP VLXD CIC Kiên Giang	218.182	240.000
	<u>CÁT ĐEN SAN LẤP</u>				
	* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua				
	Cát đen san lấp	M ³	VLXD Út Ty (Đc: CMT8, RG, KG)	172.727	190.000
	* Giá Vận Chuyển Đến Chân Công Trình Trong nội ô TP. Rach Giá.				
	Cát đen san lấp	M ³	VLXD Út Ty (Đc: CMT8, RG, KG)	190.909	210.000
	<u>CÁT NHÂN TẠO</u> (giá áp dụng trong bán kính 2km tính từ đường Lạc Hồng)		Cty CP Cát Nhân Tạo Hòn Sóc		
	Cát 1,8 nghiền từ đá xây dựng	M ³	GCN hợp quy QCVN 16:2019/BXD có giá trị đến ngày 06/01/2024	195.455	215.000
	Cát 1,9 nghiền từ đá xây dựng	M ³		227.273	250.000
	Cát 2,0 nghiền từ đá xây dựng	M ³		286.364	315.000
3	<u>GẠCH CÁC LOẠI:</u>				
	* Gạch Tuynel Kiên Giang		Cty CP Gạch Ngói Kiên Giang		
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180	Viên		1.227	1.350

Thư

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Giá có thuế VAT
	Gạch thẻ 40x80x180	"		1.227	1.350
	* Gạch Tunnel An Giang				
	Gạch ống (80x80x180)mm	Viên	Cty CP Xây Lắp An Giang	1.136	1.250
	Gạch thẻ (40x80x180)mm	"		1.136	1.250
	* Gạch không nung Thái Vũ				
	Gạch 8x8x18cm	Viên	Cty TNHH MTV Thái Vũ. GCN hợp Quy đến ngày 04/11/2021	1.255	1.380
	Gạch 8x18x36cm	"		5.727	6.300
	Gạch 18x18x36cm	"		9.636	10.600
	* Gạch không nung Kiên Giang				
	Gạch thẻ 4x8x18cm	Viên		1.136	1.250
	Gạch 04 lỗ 8x8x18cm	"	Cty CP Gạch không nung Kiên Giang. GCN hợp quy đến ngày 15/01/2022	1.273	1.400
	Gạch block 8x18x36cm	"		5.727	6.300
	Gạch block 18x18x36cm	"		9.636	10.600
	Gạch block 3 vách 19x19x39cm	"		12.636	13.900
	Gạch block 3 vách 9x13x39cm	"		6.182	6.800
	* Gạch không nung Lý Khánh				
	Gạch thẻ 4x8x18cm	Viên	Cty TNHH Lý Khánh. GCN hợp quy đến ngày 10/9/2023	1.264	1.390
	Gạch 04 lỗ 8x8x18cm	"		1.300	1.430
	Gạch block 3 vách 9x19x39cm	"		6.182	6.800
	Gạch block 3 vách 19x19x39cm	"		12.545	13.800
4	<u>Đá Hòn Sóc:</u>				
	Đá 0x4 loại II	M ³		227.273	250.000
	Đá 1x2 lỗ sàng 27	"		345.455	380.000
	Đá 4x6 xay bóp	"		309.091	340.000
5	<u>Thép Cây:</u>				
	* Thép Tây Đô		(Giá tại thời điểm báo 04/10/2021, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể)		
	Thép cuộn Φ 6	Kg	CB240T	17.250	18.975
	Thép cuộn Φ 8	"	CB240T	17.200	18.920
	Thép thanh vằn Φ 10	"	SD295A	17.000	18.700
	Thép cây Φ 12 - Φ 25	"	SD295A/CB300	16.850	18.535
	* Thép Miền Nam (thời điểm 04 -14/10/2021; các ngày 01-03/10/2021 lấy theo giá tháng 9/2021)		Theo báo giá 04/10/2021 của CP VLXD CIC Thăng Anh, (Giá tại thời điểm báo, giá bán thực tế tùy thời điểm cụ thể)		
	Thép cuộn Φ 6	Kg		17.455	19.200
	Thép cuộn Φ 8	"		17.409	19.150
	Thép thanh vằn Φ 10	"	CB300V	17.545	19.300
	Thép thanh vằn Φ 12 - 25	"	CB300V	17.409	19.150
	Thép thanh vằn Φ 10	"	CB400V	17.545	19.300
	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	"	CB400V	17.409	19.150
	* Thép Miền Nam (thời điểm 15 -31/10/2021)		Theo báo giá 15/10/2021 của CP VLXD CIC Thăng Anh		

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Giá có thuế VAT
	Thép cuộn Φ 6	Kg		17.682	19.450
	Thép cuộn Φ 8	"		17.636	19.400
	Thép thanh vằn Φ 10	"	CB300V	17.864	19.650
	Thép thanh vằn Φ 12 - 25	"	CB300V	17.727	19.500
	Thép thanh vằn Φ 10	"	CB400V	17.864	19.650
	Thép thanh vằn Φ 12 - 28	"	CB400V	17.727	19.500
	* Thép hộp/ống Hoa Sen		Báo giá tháng 10/2021 của Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) 163 CMT8 TP Rạch Giá		
	Hộp 14x14-40x40 (6m/cây) mạ kẽm	Kg		26.950	29.645
	Ống D27-D114 (6m/cây) mạ kẽm	"		26.950	29.645
	Ống kẽm D21 dày 1,5 nhúng nóng	"		31.364	34.500
	Ống kẽm D34 dày 1,5 nhúng nóng	"		31.364	34.500
	* Thép hộp/ống VinaOne				
	Thép hộp, ống đen dày 0,95 - 2,5mm	Kg	Cty CP SX Thép VinaOne (Long An)	26.682	29.350
	Thép hộp, ống kẽm dày 1,0 - 2,0mm	"		29.864	32.850
	Ống nhúng nóng d21-d273 dày 2,0-10,0mm	"	Theo Báo giá tháng 10/2021	36.682	40.350
	Thép hình cán nóng U-V-I	"		20.045	22.050
	Xà gồ mạ kẽm C50x100, dày 2,0mm	Mét		94.864	104.350
6	* Cọc cừ tràm:				
	Cừ 4,7m, ĐK ngọn 5,5 - 6,5cm	Cây		32.727	36.000
	Cừ 4,7m, ĐK ngọn 4,5 - 5,3 cm	"		27.273	30.000
	Cừ 4,7m, ĐK ngọn 4,2 - 4,5 cm	"		26.364	29.000
	Cừ 4,7m, ĐK ngọn 3,8 - 4,2 cm	"		25.455	28.000
	Cừ 3,7m, ĐK ngọn 3,8 - 4,2 cm	"		19.091	21.000
	* Cây chống bạch đàn:				
	Dài 4m, ĐK ngọn 3,8, 4,2cm	Cây		21.818	24.000
	Dài 5m, ĐK ngọn 3,8 - 4,2cm	"		25.455	28.000
7	Gỗ xẻ các loại:				
	Gỗ càm se dài < 3m	M ³		27.272.727	30.000.000
	Gỗ dầu	"		13.636.364	15.000.000
	Ván coffa gỗ thông	"		6.363.636	7.000.000
	Gỗ đà nẹp ván khuôn	"		5.909.091	6.500.000
	Ván ép coffa màu đỏ	"		4.545.455	5.000.000
8	Tole các loại:				
	Tole Hoa Sen				
	Dày 0,35mm	M ²	Tole lạnh màu (thông số chi tiết theo nhà sản xuất)	102.727	113.000
	Dày 0,42mm	"		118.182	130.000
	Dày 0,45mm	"		126.364	139.000
	Dày 0,4mm	"	Tole lạnh (thông số chi tiết theo nhà sản xuất)	111.818	123.000
	Dày 0,45mm	"		122.727	135.000
	Dày 0,5mm	"		134.545	148.000
9	Xà gồ thép:				
	C30x60x2ly (mạ kẽm)	Mét	Chi nhánh Tập đoàn Hoa Sen (Rạch Giá) 163 CMT8 TP Rạch Giá 0297 3912 450	61.818	68.000
	C40x80x2ly (mạ kẽm)	"		77.273	85.000
	C50x100x2ly (mạ kẽm)	"		90.909	100.000
	C50x125x2ly (mạ kẽm)	"		107.273	118.000
	C50x150x2ly (mạ kẽm)	"		120.000	132.000
10	Nhiên liệu				
	Từ ngày 01/10/2021 đến 11/10/2021				
	Xăng Ron 95 III	Lít		20.336	22.370
	Xăng E5	"		19.200	21.120
	Dầu Diesel 0,05S	"		15.373	16.910

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Giá có thuế VAT
	Dầu hỏa	"	Theo Thông cáo báo chí của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Petrolimex	14.500	15.950
	Nhiên liệu: Từ ngày 12/10/2021 đến 26/10/2021				
	Xăng Ron 95 III	Lít		21.200	23.320
	Xăng E5	"		20.100	22.110
	Dầu Diesel 0,05S	"		16.264	17.890
	Dầu hỏa	"		15.409	16.950
	Nhiên liệu: Từ ngày 27/10/2021 đến 31/10/2021				
	Xăng Ron 95 III	Lít		22.555	24.810
	Xăng E5	"		21.427	23.570
	Dầu Diesel 0,05S	"		17.345	19.080
	Dầu hỏa	"		16.345	17.980
11	Cọc bê tông ly tâm:				
	Cọc 25cmx25cm, L=8m	Cọc	Cty CP VLXD CIC Thăng Anh (Cọc vuông, dự ứng lực, Mác 500)	2.454.545	2.700.000
	Cọc 25cmx25cm, L=12m	"		3.447.273	3.792.000
	Cọc 25cmx25cm, L=18m	"		5.547.519	6.102.271
	Cọc 25cmx25cm, L=24m	"		7.396.691	8.136.360
	Cọc 30cmx30cm, L=10m	"		3.781.818	4.160.000
	Cọc 30cmx30cm, L=14m	"		5.332.727	5.866.000
	Cọc 30cmx30cm, L=18m	"		6.717.273	7.389.000
	Cọc 30cmx30cm, L=20m	"		7.463.636	8.210.000
	Cọc BTLT DUL M600 D250-300, L8-10-14m	md	Cty CP Cơ khí Kiên Giang (Giá giao lên xe khách hàng)	240.000	264.000
	Cọc BTLT DUL M600 D300, L6-8m	"		254.545	280.000
	Cọc BTLT DUL M600 D250, L 8m (xi măng bền sunfat) mặt bích dày 8mm	"		254.545	280.000
	Cọc BTLT DUL M600 D300, L 6-8m (xi măng bền sunfat) mặt bích dày 12mm	"		280.000	308.000
	Cọc BTLT DUL M600 D300, L 9-14m (xi măng bền sunfat) mặt bích dày 12mm	"		270.000	297.000
	Cọc BTLT DUL M600 D300, L 6-8m (xi măng bền sunfat) mặt bích dày 20mm	"		300.000	330.000
	Cọc BTLT DUL M600 D300, L 9-14m (xi măng bền sunfat) mặt bích dày 20mm	"		290.909	320.000
	Cọc BTLT M600 D250, L 6-12m (xi măng bền sunfat)	"	Cty TNHH XDCT Hùng Vương	315.000	346.500
	Cọc BTLT M600 D250, L 6-12m (xi măng bền sunfat)	"		330.000	363.000
	Cọc DULM400 D250, L 6-10m (đoạn mũi)	"	Cty CP Địa ốc An Giang	337.700	371.470
	Cọc DUL M400 D250, L 6-10m (đoạn có nổi)	"		346.700	381.370
12	Cống bê tông ly tâm:				
	Cống Ø400 H10, L=4m M300	Cái	Cty CP Cơ khí Kiên Giang (Giá giao lên xe khách hàng)	1.500.000	1.650.000
	Cống Ø400 H30, L=4m M300	"		1.550.000	1.705.000
	Cống Ø600 H10, L=4m M300	"		2.200.000	2.420.000
	Cống Ø600 H30, L=4m M300	"		2.300.000	2.530.000
	Cống Ø800 H10, L=4m M300	"		3.300.000	3.630.000
	Cống Ø800 H30, L=4m M300	"		3.600.000	3.960.000
	Cống Ø400 H10, L=4m M300, dày 5cm	Cái	Cty CP Vật liệu Xây dựng CIC Thăng Anh (giá tại chân công trình)	1.545.455	1.700.000
	Cống Ø400 H30, L=4m M300, dày 5cm	"		1.636.364	1.800.000
	Cống Ø600 H10, L=4m M300, dày 6cm	"		2.363.636	2.600.000
	Cống Ø600 H30, L=4m M300, dày 6cm	"		2.454.545	2.700.000

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Giá có thuế VAT
	Cống Ø800 H10, L=4m M300, dày 8cm	"	Cty CP Địa ốc An Giang	3.818.182	4.200.000
	Cống Ø800 H30, L=4m M300, dày 8cm	"		4.000.000	4.400.000
	Cống Ø400 65%HL93,M300, dày 5cm	Mét		328.500	361.350
	Cống Ø800 65%HL93,M300, dày 8cm	"		886.500	975.150
	Cống Ø1200 65%HL93, M300, dày 12cm	"		2.620.700	2.882.770
	Cống Ø1500 65%HL93, M300, dày 12cm	"		3.330.500	3.663.550
13	Bê tông nhựa + Nhựa đường:				
	Bê tông nhựa nóng C9.5	Tấn	Cty Cổ phần Tinh Khôi Sáu Hai Một	1.445.455	1.590.000
	Bê tông nhựa nóng C12.5	"		1.427.273	1.570.000
	Bê tông nhựa nóng C19	"		1.409.091	1.550.000
	Carboncor Asphalt - CA 6.7 (Bê tông nhựa mịn)	Tấn	Cty Cổ phần Carbon Việt Nam	3.840.000	4.224.000
	Carboncor Asphalt - CA 9.5 (Bê tông nhựa mịn)	"		3.840.000	4.224.000
	Carboncor Asphalt - CA 19 Bê tông nhựa rỗng	"		2.630.000	2.893.000
	Nhựa đường đông phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng	Tấn	Cty TNHH TM - SX - DV TÍN THỊNH	15.454.545	17.000.000
14	Vữa Bê tông thương phẩm:				
	Vữa Bê tông thương phẩm: Giá tới công trình trong bán kính ≤10km KĐT Phú Cường, xa hơn phụ thu 50.000 đ/m3		Cty TNHH Xây dựng Quê Hương - Độ sụt 12±2;		
	Mác 200	M ³	- Chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3. - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc, Xi măng Vicem (Phụ thu 1.000.000 đồng đối với khối lượng bơm <15m3 /đợt bơm)	1.272.727	1.400.000
	Mác 250	"		1.363.636	1.500.000
	Mác 300	"		1.454.545	1.600.000
	Mác 350	"		1.545.455	1.700.000
	Mác 400	"		1.727.273	1.900.000
	Phụ gia R7	"		63.636	70.000
	Phụ gia chống thấm	"		72.727	80.000
	Vữa Bê tông thương phẩm:				
	Mác 200	M ³	Cty TNHH TRƯỜNG PHÁT (ĐC: 434A Nguyễn Trung Trực, RG, KG) - Độ sụt 12±2. Giá chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3 - Cát Tân Châu, đá Hòn Sóc, Xi măng Tây Đô Cần Thơ	1.284.545	1.413.000
	Mác 250	"		1.375.455	1.513.000
	Mác 300	"		1.466.364	1.613.000
	Mác 300 Bền Sulfat	"		1.577.273	1.735.000
	Mác 350	"		1.557.273	1.713.000
	Mác 350 bền Sulfat	"		1.668.182	1.835.000
	Mác 400	"		1.693.636	1.863.000
	Mác 300, 20 độ C	"		2.080.000	2.288.000
	Mác 350, bền sulfat, 20-25 độ C	"		2.261.818	2.488.000
	Phụ gia R7	"		72.727	80.000
	Vữa Bê tông thương phẩm:		Cty TNHH Lý Khánh		
	Mác 200	M ³	- Độ sụt 10±2; - Chưa bao gồm công bơm 50.000 đ/m3	1.227.273	1.350.000
	Mác 250	"		1.318.182	1.450.000
	Mác 300	"		1.409.091	1.550.000
	Mác 350	"		1.500.000	1.650.000
15	Bóng đèn				
	Đèn Downlight âm trần 5 W	Bộ	Cty CP Future Light Việt Nam	183.000	201.300
	Đèn Downlight âm trần 7 W	"		233.000	256.300
	Đèn Downlight âm trần 15 W	"		330.000	363.000

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Giá có thuế VAT
	Đèn led Downlight âm trần siêu mỏng 12 W	"		179.000	196.900
	Đèn Downlight âm trần chống chói 12 W	"		198.000	217.800
16	Đèn đường led				
	Bộ đèn chiếu sáng Led 90W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex1	Bộ	Cty TNHH XD TM Tín Lợi (Giá bán tại công trình)	6.500.000	7.150.000
	Bộ đèn chiếu sáng Led 150W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex1	"		8.300.000	9.130.000
	Bộ đèn chiếu sáng Led 100W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex2	"		5.300.000	5.830.000
	Bộ đèn chiếu sáng Led 150W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex2	"		6.100.000	6.710.000
	Bộ đèn chiếu sáng Led 100W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex3	"		6.700.000	7.370.000
	Bộ đèn chiếu sáng Led 150W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex3	"		8.600.000	9.460.000
	Bộ đèn chiếu sáng Led 150W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex6	"		8.700.000	9.570.000
	Bộ đèn chiếu sáng Led 150W, thân nhôm sơn tĩnh điện, kính thủy tinh cường lực, Rilex7	"		7.600.000	8.360.000
	Bộ đèn đường super led 30W dimming 5 CS	Bộ	Cty TNHH SX Super Thái Dương (Giá bán tại công trình)	4.719.000	5.190.900
	Bộ đèn đường super led 70W dimming 5 CS	"		7.245.000	7.969.500
	Bộ đèn đường super led 90W dimming 5 CS	"		8.222.000	9.044.200
	Bộ đèn đường super led 100W dimming 5 CS	"		8.977.700	9.875.470
	Bộ đèn pha super genta 200W dimming 5 CS	"		10.200.000	11.220.000
	Đèn đường Led Nikkon Mura 60-80W, điều khiển không dây, dimming 5 cấp	Bộ	Nikkon Malaysia - Cty TNHH SV TM & DV Đại Quang Phát (Giá bán tại công trình)	7.125.000	7.837.500
	Đèn đường Led Nikkon Mura 85-105W, điều khiển không dây, dimming 5 cấp	"		8.250.000	9.075.000
	Đèn đường Led Nikkon Mura 110-125W, điều khiển không dây, dimming 5 cấp	"		9.750.000	10.725.000
	Đèn đường Led Nikkon Mura 130-155W, điều khiển không dây, dimming 5 cấp	"		11.250.000	12.375.000
	Đèn đường Led Nikkon Mura 160-185W, điều khiển không dây, dimming 5 cấp	"		12.750.000	14.025.000
	Đèn đường năng lượng mặt trời Led Nikkon RA365 80W	"		24.750.000	27.225.000
	Đèn đường năng lượng mặt trời Led Nikkon RA365 100W	"		29.250.000	32.175.000
	Đèn Led SLI-SL15 60-79W dimming 1-5 cấp	Cái	Cty CP Slighting Việt Nam (Giá bán tại công trình)	8.250.000	9.075.000
	Đèn Led SLI-SL15 90-99W dimming 1-5 cấp	"		8.875.500	9.763.050
	Đèn Led SLI-SL15 120-129W dimming 1-5 cấp	"		9.748.500	10.723.350
	Đèn Led SLI-SL15 180-189W dimming 1-5 cấp	"		13.095.000	14.404.500
	Đèn Led SLI-SL15 200-209W dimming 1-5 cấp	"		13.968.000	15.364.800
	Bộ Đèn led 60-80W, dim 5 cs	Bộ	Cty TNHH SXTMXD Thiên Minh- Nhân hiệu Euro Group (Giá bán tại công trình)	6.920.000	7.612.000
	Bộ Đèn led 85-105W, dim 5 cs	"		8.000.000	8.800.000
	Bộ Đèn led 110-125W, dim 5 cs	"		9.460.000	10.406.000
	Bộ Đèn led 130-155W, dim 5 cs	"		10.900.000	11.990.000
	Bộ Đèn led 160-185W, dim 5 cs	"		12.370.000	13.607.000
	Bộ Đèn led chiếu sáng 60W, dim 5 cs	Bộ	Cty TNHH SX TM DV BELED Việt Nam (Giá bán tại công trình)	5.909.091	6.500.000
	Bộ Đèn led chiếu sáng 80-90W, dim 5 cs	"		6.300.000	6.930.000
	Bộ Đèn led chiếu sáng 107-120W, dim 5 cs	"		7.900.000	8.690.000
	Bộ Đèn led chiếu sáng 150W, dim 5 cs	"		8.800.000	9.680.000
	Bộ Đèn led chiếu sáng 150W, dim 5 cs	"		8.800.000	9.680.000
	Bộ đèn LED 10- 70W kết nối - Wireless	"		12.330.000	13.563.000

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Giá có thuế VAT
	Bộ đèn LED 107- 120W kết nối - Wireless	"		14.160.000	15.576.000
	Đèn pha LED 101-200W	"		8.800.000	9.680.000
17	<u>Dây cáp điện</u>				
	<u>Dây cáp điện Cadivi</u> Bảng giá niêm yết tại địa chỉ website http://www.cadivi-vn.com/vn/bang-gia.html cũng được xem là một phần của Công bố giá VLXD này				
	VC-0,50 (F 0,80)-300/500V	Mét	Dây đồng đơn cứng bọc PVC 300/500V	2.450	2.695
	VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	"		4.070	4.477
	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	"	Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/1 kV	8.430	9.273
	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	"		12.000	13.200
	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	"		19.460	21.406
	* Ống luồn dây điện CADIVI:				
	Ống luồn dây điện tròn F16 dài 2,9m	Ống	Ống 2,9m	20.420	22.462
	Ống luồn dây điện cứng F16-1250N-CA16H	"	"	23.700	26.070
	<u>Dây cáp điện Daphaco</u>				
	VC-2 (1x1,6) - 600V	Mét	Ruột đồng cách điện PVC	7.407	8.148
	VC-8 (1x3,2) - 600V	"		28.318	31.150
18	<u>Camera quan sát</u>				
	HDS-2010IRP3 1/4" 1 Megapixel	Cái	Cty TNHH TM KT Sài Gòn STC. Chưa gồm nhân công lắp đặt và phụ kiện (khung thép, tủ, vít...)	1.680.000	1.848.000
	HDS-2020IRP/D 1/2,8" 2 Megapixel	"		2.208.000	2.428.800
	HDS-5882TVI-IRQ 1/3" 1 Megapixel	"		576.000	633.600
	HDS-1885DTVI-IR 1/3" 2 Megapixel	"		1.008.000	1.108.800
	DS-2CD1201-I3 1/4" 1 Megapixel	"		1.400.000	1.540.000
19	<u>Các loại vật tư:</u>				
	Đinh các loại	Kg		22.000	24.200
	Bulon 6mmx50mm	Con		1.000	1.100
	Len Đào đất	Cái		15.000	16.500
	Len trộn hồ	"		22.000	24.200
	Súng bắn keo	"		12.000	13.200
	Keo kiếng	Chai		26.000	28.600
	Phèn chua	Kg		10.000	11.000
	Giấy dầu loại I	M ²		16.110	17.721
	A dao	Kg		20.000	22.000
	Giấy nhám 100 Trung quốc	Tờ		800	880
	Giấy nhám 100 VN	"		700	770
	Vôi cục	Kg		5.000	5.500
	Oxy (chai khí nén 6m ³)	Chai		90.000	99.000
	Đất đèn	Kg		25.000	27.500
	Que hàn C.32-VN	"		25.000	27.500
	Que hàn C.47-Hàn Quốc	"		165.000	181.500
	Đinh vít bắn tole	Con		400	440
	Đinh dù nhôm	Kg		35.000	38.500
	Lưới B40 cao 1,8m	"	1m ² = 1,667 Kg	18.182	20.000
	Lưới B40 cao 1,2m	"	"	18.182	20.000
	Kềm buộc 1 ly	"		24.545	27.000
22	<u>Vải địa kỹ thuật</u>				
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT12 (kN/m)	M ²	Theo báo giá tháng 12/2020 của Cty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (giao trên	10.600	11.660
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT20 (kN/m)	"		19.000	20.900
	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	"		18.000	19.800

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Giá có thuế VAT
	Màng chống thấm HDPE 0,5mm	"	xe tại chân công trình)	24.800	27.280
	Màng chống thấm HDPE 1,5mm	"		82.000	90.200
	Bấc thấm APTT7	m		3.900	4.290
	Lưới địa kỹ thuật Tensar 3 trục TX150 (75mx3,8m)	M ²	Cty Cổ phần Thương mại - Bê tông Minh Đức	59.000	64.900
	Lưới địa kỹ thuật gia cố BTN Tensar AR-GN (75mx3,8m)	"		82.000	90.200
20	Hồ ga, hào kỹ thuật đúc sẵn, chân kê lắp ghép		Cty Thoát nước và PTĐT - Bà Rịa Vũng Tàu		
	Hệ thống Hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi - Via hè (chưa gồm ống PVC và co, cắt...)	Bộ	Theo báo giá tháng 10/2021	10.568.182	11.625.000
	Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt sợi B400x300x500 - via hè	Mét	Theo báo giá tháng 10/2021	2.096.364	2.306.000

thanh

PHỤ LỤC 2

GIÁ TRANG THIẾT BỊ NỘI THẤT CÔNG TRÌNH THÁNG 10/2021 TRÊN ĐỊA BÀN TP. RẠCH GIÁ

Kèm theo công bố số: 2475/CB-SXD ngày 08/11/2021

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Giá có thuế VAT
1	<u>GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT, NGÓI LỢP CÁC LOẠI:</u>				
	* GẠCH TASA Loại 1		<i>Loại 1</i>		
	Gạch lát nền 50x50	M ²	<i>Cty Thanh Long Long Xuyên - 02963652341</i>	93.636	103.000
	Gạch lát nền 60x60	"		113.636	125.000
	Gạch lát nền 80x80	"		222.727	245.000
	Gạch ốp tường 30x60	"		136.364	150.000
	* GẠCH Happy Loại 1		<i>Báo giá 05/8/2021 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh</i>		
	Gạch lát nền 30x30;30x60	M ²	<i>CP VLXD CIC Thăng Anh</i>	127.273	140.000
	Gạch lát nền 60x60	"		172.727	190.000
	* GẠCH TAICERA		<i>Loại 1</i>		
	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 (Màu nhạt)	"	<i>Chi nhánh Cty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera tại Cần Thơ.</i>	141.273	155.400
	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x30	"		214.773	236.250
	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) phủ men 60x60	"		214.773	236.250
	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 (Màu nhạt)	"		176.591	194.250
	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 (Màu nhạt)	"		248.182	273.000
	Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100	"		386.591	425.250
	* ĐÁ GRANITE		<i>Bao gồm nhân công hoàn thiện</i>		
	Granite trắng Suối Nâu	M ²		800.000	880.000
	Granite trắng Bình Định	"		850.000	935.000
	Granite trắng Đắk-nông	"		900.000	990.000
	Granite tím hoa cà	"		950.000	1.045.000
	Granite vàng Bình Định	"		1.020.000	1.122.000
	Granite đen Campuchia	"		1.050.000	1.155.000
	* NGÓI ĐỒNG NAI		<i>Cty Cp Gạch ngói Đồng Nai</i>		
	Ngói 10	Viên		20.909	23.000
	Ngói nóc A1	"		24.545	27.000
	Mũi hài 120	"		3.636	4.000
	* NGÓI SCG VIỆT NAM				
	Ngói lợp	Viên	<i>4,0kg/viên; 10 viên/m2</i>	13.727	15.100
	Ngói nóc, ngói rìa	"		19.636	21.600
2	<u>BỘT TRÉT, SƠN CÁC LOẠI:</u>				
	* SƠN KIGI PAINT		<i>Cty TNHH MTV Ngô Gia 0919113739</i>		
	Sơn nội thất tiêu chuẩn STANDARD	Lít	<i>Giấy chứng nhận hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 02/6/2024</i>	41.818	46.000
	Sơn nội thất cao cấp STANDARD +	"		98.182	108.000
	Sơn ngoại thất STANDARD	"		60.000	66.000
	Sơn ngoại thất cao cấp STANDARD +	"		116.364	128.000
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp	"		104.545	115.000
	Sơn chống thấm xi măng đa năng	"		104.545	115.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp premier	"		143.636	158.000
	Sơn bóng ngoại thất premier	"		157.273	173.000
	Sơn siêu bóng cao cấp	"		190.909	210.000
	Bột trét tường KIGI PAINT	Kg		6.364	7.000

Đinh

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Giá có thuế VAT
	Bột trét tường đặc biệt KIGIPAIN	"		8.000	8.800
	* SON NHÃN HIỆU SUISAN		NPP ANH KIẾT (Đc: Số 69 Hồ Thiện Phó, Vĩnh Lạc, RG, KG)		
	Bột bả nội thất cao cấp	Kg		7.536	8.290
	Bột bả ngoại thất cao cấp	"		9.991	10.990
	Sơn nội thất cao cấp: SA6.1	Lít		44.161	48.577
	Sơn nội thất cao cấp: SA6.2	"		74.656	82.122
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SA6.3	"		128.796	141.676
	Sơn siêu trắng trần: SAST	"		73.323	80.655
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp: SA6.4	"		95.995	105.594
	Sơn nội thất cao cấp bóng: SA6.5NO	"		162.841	179.125
	Sơn ngoại thất cao cấp bóng: SA6.5NG	"		184.748	203.223
	Sơn lót nội thất: SA6.11	"		77.891	85.680
	Sơn kiềm nội thất SA6.6NO	"		101.066	111.173
	Sơn kiềm ngoại thất SA6.6NG	"		128.878	141.766
	Sơn kiềm ngoại thất Nano SA6.12 NG	"		154.045	169.450
	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng: SA6.7	"		148.695	163.564
	Sơn chống thấm màu hiệu quả: SA6.77	"		172.878	190.166
	* SON HIỆU BOSS VÀ SPRING		Cty TNHH Thành Liên		
	Bột trét nội thất Spring (Boss)	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy	5.750	6.325
	Bột trét nội thất Boss cao cấp	"	QCVN 16:2019/BXD	7.060	7.766
	Bột trét ngoại thất Spring (Boss)	"	đến ngày 05/8/2023	6.932	7.625
	Bột trét ngoại thất Boss CC	"		8.636	9.500
	Sơn lót chống kiềm Alkali nội ngoại thất Spring	Lít		98.000	107.800
	Sơn lót chống kiềm Alkali nội ngoại thất Boss CC	"		150.000	165.000
	Sơn nước nội thất Spring (Boss)	"		49.800	54.780
	Sơn nước nội thất Boss matt Finish CC	"		100.000	110.000
	Sơn nước nội thất Boss Cleanmax CC	"		134.000	147.400
	Sơn nước ngoại thất Spring (Boss)	"		114.000	125.400
	Sơn nước ngoại thất Boss Future CC	"		148.000	162.800
	* SON HIỆU JOTON				
	Bột trét ngoại thất Gacci	Kg		8.421	9.263
	Bột trét nội thất Grander	"		6.409	7.050
	Sơn phủ nội thất Aroma	Lít		173.045	190.350
	Sơn phủ nội thất West	"		150.455	165.500
	Sơn phủ nội thất Accord	"		51.919	57.111
	Sơn phủ ngoại thất Aroma	"		230.727	253.800
	Sơn phủ ngoại thất Atom Super	"		120.909	133.000
	Sơn gốc nước CT-J-555	"		192.364	211.600
	Sơn lót nội thất Prosin	"		89.445	98.389
	Sơn lót ngoại thất Pros	"		143.737	158.111
	* SON RISEN				
	Bột trét Risen ngoại thất	Kg		6.810	7.491
	Bột trét Risen nội thất	"		5.350	5.885
	Sơn lót Risen Falko	Lít		56.500	62.150
	Sơn nội thất Risen Falko	"		62.000	68.200
	Sơn nội thất Risen Famy	"		120.850	132.935
	Sơn ngoại thất Risen Falko	"		86.000	94.600

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Giá có thuế VAT
	Sơn ngoại thất Risen Nanoshield	"		210.000	231.000
	Sơn ngoại thất Risen Famy	"		140.100	154.110
	* SON Jymec Việt Nam				
	Bột bả nội thất	Kg	Giấy chứng nhận hợp quy số: 170934.Pro.CĐ20 đến ngày 30/11/2023	7.705	8.475
	Bột bả ngoại thất	"		9.886	10.875
	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lít		85.353	93.888
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	"		131.818	145.000
	Sơn nội thất dễ lau chùi	"		92.929	102.222
	Sơn nội thất 3 in 1	"		44.545	49.000
	Sơn nước ngoại thất	"		104.545	115.000
	Sơn chống thấm đa năng	"		126.767	139.444
	* SON SonSakura Nhật				
	Bột trét Eco 2 in 1	Kg	Cty TNHH Lâm Lý. Giấy chứng nhận hợp quy số: 180945.Pro.CN18 đến ngày 20/01/2022	6.364	7.000
	Bột trét Akyo ngoại thất	"		4.545	5.000
	Sơn lót chống kiềm, nội và ngoại thất	Lít		86.364	95.000
	Sơn lót chống kiềm, ngoại thất 2in1	"		160.909	177.000
	Sơn nội thất kinh tế	"		44.545	49.000
	Sơn ngoại thất kinh tế	"		80.909	89.000
	Sơn nội thất cao cấp	"		78.182	86.000
	Sơn ngoại thất cao cấp	"		120.000	132.000
	Sơn chống thấm pha xi măng	"		142.727	157.000
	* SON ICHI				
	Bột trét ngoại thất	Kg	Cty CP Sơn Nhật Bản Việt Nam. Giấy chứng nhận hợp quy đến 15/9/2023	9.750	10.725
	Bột trét nội thất	"		7.318	8.050
	Sơn ngoại thất KEY	"		158.227	174.050
	Sơn ngoại thất AMET	"		69.164	76.080
	Sơn nội thất MID	"		107.955	118.750
	Sơn nội thất GARNET	"		57.273	63.000
	Sơn nội thất AMET	"		32.618	35.880
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất PERID ECO	"		73.864	81.250
	Sơn lót chống kiềm nội thất PERID	"		69.855	76.840
	* SON KANSAI - ALPHANAM				
	Bột trét nội thất cao cấp kháng kiềm	Kg	Cty TNHH Bội Trân (ĐC: Tân Hiệp A, Tân Hiệp, KG) GCN hợp uy 16:2019/BXD số 184/2020/DNSX-VLXD đến 08/10/2023	8.182	9.000
	Bột trét ngoại thất cao cấp kháng kiềm tạo màng	"		10.000	11.000
	Sơn lót nội thất chống kiềm chịu PH cao Primer	"		88.182	97.000
	Sơn lót ngoại thất chống kiềm Sealer	"		127.273	140.000
	Sơn nội thất Matt Finish	"		73.182	80.500
	Sơn nội thất Clean Pro lau chùi	"		131.818	145.000
	Sơn ngoại thất Matt Finish	"		127.273	140.000
	Sơn ngoại thất bóng Sheen Pro	"		213.636	235.000
	Sơn chống thấm đa năng pha xi măng Proof Pro	"		136.364	150.000
	* SON NHÃN HIỆU LIPTONS				
	Sơn nước nội thất Ecomax	Lít	Cửa hàng Tiến Đạt Khang Đ/c KP3, TT Thử 3, An Biên. Giấy chứng nhận hợp quy đến ngày 02/02/2024	50.000	55.000
	Sơn nước nội thất Megapus	"		72.000	79.200
	Sơn nước ngoại thất Superclean	"		83.000	91.300
	Sơn nước ngoại thất Biomax	"		114.000	125.400
	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài trời CK2009	"		120.000	132.000
	Sơn chống thấm xi măng CT sàn	"		110.000	121.000
	Sơn chống thấm xi măng CT tường	"		120.000	132.000
	Bột trét nội thất	Kg		8.000	8.800

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Giá có thuế VAT
	Bột trét ngoại thất	"		8.000	8.800
	* SƠN NHÃN HIỆU PETROLIMEX		<i>Cty CPSX VLXD TM ICHI VIỆT NAM</i>		
	Bột trét ngoại thất	Kg	<i>QCVN 16:2017/BXD đến ngày 19/5/2022</i>	8.000	8.800
	Bột trét nội thất	"		6.300	6.930
	Sơn kinh tế Goldluck ngoài trời	Lít		79.000	86.900
	Sơn kinh tế Goldluck trong nhà	"		68.000	74.800
	Sơn kinh tế Goldtex ngoài trời	"		123.600	135.960
	Sơn kinh tế Goldtex trong nhà	"		104.100	114.510
	Sơn lót Goldluck chống kiềm	"		76.300	83.930
	Sơn lót Goldtex chống kiềm	"		108.300	119.130
	* SƠN NHÃN HIỆU ICHISUN		<i>Cty CPSX VLXD TM ICHI VIỆT NAM</i>		
	Bột trét ngoại thất	Kg	<i>QCVN 16:2017/BXD đến ngày 19/5/2022</i>	7.500	8.250
	Bột trét nội thất	"		6.000	6.600
	Sơn ngoại thất màng bóng	Lít		132.000	145.200
	Sơn ngoại thất ngửa rêu mốc	"		72.700	79.970
	Sơn nội thất màng bóng mịn	"		89.000	97.900
	Sơn nội thất kháng khuẩn	"		56.500	62.150
	Sơn nội thất che phủ tốt	"		36.000	39.600
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	"		88.000	96.800
	Sơn lót chống kiềm nội thất	"		66.500	73.150
	* SƠN NHÃN HIỆU KENNY		<i>Cty TNHH SXTM Sơn Phúc - Sơn Kenny</i>		
	Sơn nội thất KENNY satin	Kg	<i>QCVN 16:2017/BXD đến ngày 8/4/2023</i>	152.727	168.000
	Sơn nội thất KENNY light	"		49.091	54.000
	Bột trét tường nội thất KENNY deluxe cao cấp	"		7.018	7.720
	Bột trét tường ngoại thất KENNY shield	"		8.509	9.360
	Sơn nước nội thất deluxe 5 trong 1	"		116.364	128.000
	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp shield	"		184.545	203.000
	Sơn nước ngoại thất siêu hạng nanoshield	"		242.727	267.000
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp angel	"		55.455	61.000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp sealer	"		74.545	82.000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer	"		94.545	104.000
	* SƠN NHÃN HIỆU THÁI LAN				
	SƠN BEST COLOR - THAILAND NANO		<i>Cty TNHH TM Xuân Ngọc Phát - 14 Đồng Đa, RG. GCN HQ SỐ 190937.Pro.CN19 đến ngày 01/12/2022</i>		
	Bột bả nội thất	Kg		7.900	8.690
	Bột bả nội ngoại thất	"		9.000	9.900
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	"		85.000	93.500
	Sơn lót kháng kiềm nội thất	"		79.000	86.900
	Sơn nội thất mịn cao cấp	"		75.000	82.500
	Sơn nội thất bóng cao cấp	"		145.000	159.500
	Sơn ngoại thất cao cấp	"		85.000	93.500
	Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt	"		195.000	214.500
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	"		152.000	167.200
	Sơn chống thấm CT-11 hệ xi măng	"		125.000	137.500
	SƠN BEST HOUSE THAILAND				
	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	Lít		77.000	84.700
	Sơn bóng nội thất cao cấp	"		166.000	182.600
	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	"	<i>QCVN 16:2019/BXD GCN</i>	102.000	112.200

Thinh

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Giá có thuế VAT
	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất cao cấp	"	HQ SỐ 21.12488- QC16.PT5/TTP đến ngày 06/5/2024	158.000	173.800
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	"		95.000	104.500
	Bột trét nội ngoại thất	Kg		11.000	12.100
	* SƠN NHÃN HIỆU OEXPO ZOKO				
	Sơn lót chống kiềm nội thất	Kg	QCVN 16:2019/BXD GCN HQ SỐ 140/2020/DNSX- VLXD đến ngày 05/8/2023	98.990	108.889
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	"		113.384	124.722
	Sơn nội thất mịn	"		83.838	92.222
	Sơn ngoại thất bóng mờ	"		169.192	186.111
	Bột trét trong cao cấp	"		6.932	7.625
	Bột trét ngoại cao cấp	"		8.977	9.875
	* SƠN NHÃN HIỆU NANO8SAO				
	Sơn mịn nội thất	Lít	GCN Hợp quy QCVN 16:2017/BXD đến ngày 22/11/2021	35.455	39.000
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	"		105.455	116.000
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	"		111.818	123.000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	"		158.182	174.000
	Bột bả ngoại thất cao cấp	Kg		10.909	12.000
	Bột bả nội thất cao cấp	"		9.091	10.000
	* SƠN NHÃN HIỆU KOVA				
	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp	Lít	GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 24/5/2024	71.796	78.976
	Sơn nội thất cao cấp	"		68.550	75.405
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm siêu cao cấp	"		86.795	95.475
	Sơn ngoại thất chống thấm	"		137.420	151.162
	Bột trét ngoại thất	Kg		10.461	11.507
	Bột trét nội thất	"		7.825	8.607
	* SƠN NHÃN HIỆU TONY				
	Sơn lót sealer	Lít	GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 17/01/2024	82.800	91.080
	Sơn nước nội thất Super coat	"		90.000	99.000
	Sơn nước ngoại thất Exterior	"		132.000	145.200
	Sơn nước nội thất bóng	"		131.818	145.000
	Sơn nước ngoại thất bóng	"		180.000	198.000
	Bột trét nội thất	Kg		6.500	7.150
	Bột trét ngoại thất	"		7.500	8.250
	* SƠN NHÃN HIỆU SONATEX				
	Sơn lót kháng kiềm sealer CS	Lít	GCN Hợp quy QCVN 16:2017/BXD đến ngày 26/02/2022	72.000	79.200
	Sơn lót kháng kiềm ngoại cao cấp	"		120.000	132.000
	Sơn nước nội thất	"		60.000	66.000
	Sơn nước nội thất cao cấp	"		131.818	145.000
	Sơn ngoại thất	Kg		108.000	118.800
	Sơn ngoại thất cao cấp	"		174.000	191.400
	* SƠN NHÃN HIỆU MYKOLOR TOUCH				
	Bột trét nội ngoại thất Putty	Kg	GCN Hợp quy QCVN 16:2019/BXD đến ngày 24/5/2024	9.300	10.230
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả CLEANKOT	Lít		120.000	132.000
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Alkali Seal	"		160.000	176.000
	Sơn ngoại thất bóng Semigloss	"		220.000	242.000
3	* TRẦN CÁC LOẠI				
	* Trần thạch cao Vĩnh Tường				
	Hệ trần thạch cao chìm khung alpha, tấm gyproc 1,22x2,44 dày 9mm	M²	Bao gồm công lắp đặt, vật	122.207	134.428

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Giá có thuế VAT
	Hệ trần thạch cao chìm khung basi, tấm gyproc 1,22x2,44 dày 9mm	"	tư hoàn thiện	134.041	147.445
	TẤM TRẦN NHÔM AUSTRONG: KG WINDOW		Cty TNHH XUÂN TRƯỜNG PHÁT LỘC (Căn 9, lô 01 đường số 11, phú cường, TPRG, KG).		
	Hệ trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN 600x600x0,6mm - 0,7mm, Màu trắng, khung xương và phụ kiện đồng bộ.	M ²	Đã bao gồm vận chuyển và chi phí lắp đặt	1.000.000	1.100.000
	Hệ trần nhôm AUSTRONG CLIP - IN 600x600x0,7mm, Màu trắng, khung xương và phụ kiện đồng bộ.	"		585.000	643.500
	Hệ trần nhôm AUSTRONG LAY - IN T - BLACK 600x600x0,6mm, Màu trắng, khung xương và phụ kiện đồng bộ.	"		1.200.000	1.320.000
	* Trần nhôm Amity				
	Hệ trần nhôm Amity Clip In và Lay In T-Black: 600x600x0,6mm sơn gia nhiệt trắng, khung chìm thép mạ kẽm	M ²	- Cty Cổ phần Quốc Tế AMITY (TP HCM) - Cty TNHH XUÂN TRƯỜNG PHÁT LỘC (Căn 9, lô 01 đường số 11, phú cường, TPRG, KG). Đã bao gồm vận chuyển phụ kiện và chi phí lắp đặt	475.000	522.500
	Hệ trần nhôm AMITY Clip In và Lay In T-Black: 600x600x0,7mm	"		660.000	726.000
	Hệ trần nhôm AMITY Lay In T-Black: 600x600x0,8mm	"		770.000	847.000
	Hệ trần nhôm Caro Amity 100x100 cao 50 dày 0,4 sơn gia nhiệt trắng	"		1.098.000	1.207.800
	Hệ trần nhôm kẽm Amity hợp kim siêu bền chịu gió C150 : 150x0,5mm	"		420.000	462.000
	Hệ lam nhôm Amity 127S dày 0,7mm phủ sơn gia nhiệt trắng	"		720.000	792.000
	Hệ lam nhôm Amity Aerobrise 200x70 dày 0,8mm phủ sơn gia nhiệt trắng	"		3.800.000	4.180.000
	Trần nhôm Aluwin		- Cty XD Khai Hoàn Kiên Giang (Giá bao gồm công lắp đặt, vật tư hoàn thiện)		
	Trần kim loại nhôm Lay-in/Clip-in T-black 600x600x0,6 không đục lỗ	M ²		697.020	766.722
	Trần kim loại nhôm Lay-in/Clip-in T-black 600x600x0,7 không đục lỗ	"		720.050	792.055
	Trần kim loại nhôm Lay-in/Clip-in T-black 600x600x0,6 đục lỗ D1,8mm	M ²		902.000	992.200
	Trần kim loại nhôm Lay-in/Clip-in T-black 600x600x0,7 đục lỗ D1,8mm	"		925.000	1.017.500
	Trần kim loại nhôm C300x0,9 không đục lỗ	"		1.110.000	1.221.000
	Trần kim loại nhôm C300x0,9 đục lỗ D1,8mm	"		1.390.700	1.529.770
	Lam nhôm chắn nắng 150x24x1,2	"		2.220.000	2.442.000
	Lam nhôm chắn nắng 150x24x1,4	"		2.770.000	3.047.000
4	* CỬA CÁC LOẠI				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Giá có thuế VAT
	* Cửa nhựa lõi thép Tilawindow (hệ thanh Sparlee, phụ kiện GQ, kính Chu lai)		Cty TNHH XD và DV Tila (TP Cần Thơ)		
	Vách kính KT: 1m x 1m, kính trắng 8mm cường lực	M ²	Cty TNHH XD và DV Tila. Bao gồm chi phí lắp đặt	1.900.000	2.090.000
	Cửa sổ lùa 2 cánh KT: 1,4m x 1,4m, PK: khóa bán nguyệt, bánh xe, kính trắng 8mm cường lực	"		2.380.000	2.618.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay KT: 1,4m x 1,4m, PK: khóa đa điểm, bản lề chữ A, kính trắng 8mm cường lực	"		2.850.000	3.135.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất KT: 0,6m x 1,4m, PK: khóa đa điểm, bản lề chữ A, kính trắng 8mm cường lực	"		2.695.000	2.964.500
	Cửa đi thông phòng, ban công một cánh mở quay KT: 0,9m x 2,2m, PK: khóa đơn điểm, bản lề 3D, kính trắng 8mm cường lực	"		3.010.000	3.311.000
	Cửa đi 4 cánh mở quay KT: 2,8m x 2,4m PK: khóa đa điểm bản lề 3D, kính trắng 8mm cường lực	"		3.800.000	4.180.000
	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn, kính trắng 10mm cường lực, phụ kiện VVP, chưa bao gồm tay nắm	"	Bao gồm chi phí lắp đặt (diện tích >10m ²)	1.850.000	2.035.000
	* Cửa nhựa lõi thép KGWINDOW		Cty TNHH MTV Xuân Trường Phát Lộc		
	Cửa đi 2 cánh mở quay chia đồ	M ²	Thanh nhựa Sparlee, Phụ kiện GQ, Kính trắng 5mm cường lực, Lõi thép dày 1,2 -1,4mm.	4.000.000	4.400.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay	"		3.500.000	3.850.000
	Cửa sổ mở quay	"		3.000.000	3.300.000
	Cửa sổ mở lùa	"		2.500.000	2.750.000
	Vách kính cố định	"		2.000.000	2.200.000
	* Cửa nhôm TAIWAN				
	Cửa đi chính 4 cánh - nhôm Taiwan C100 kính cường lực 8ly	M ²	Theo báo giá ngày 04/10/2021 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh	1.818.182	2.000.000
	Cửa đi nhà sau - nhôm Taiwan C100 kính cường lực 8ly, khung bảo vệ	"		2.186.364	2.405.000
	Cửa đi WC - nhôm Taiwan C70 kính ghép 6.38ly	"		1.472.727	1.620.000
	Cửa đi 1 cánh - nhôm Taiwan kính cường lực 8ly	"		1.818.182	2.000.000
	Cửa sổ hất WC - nhôm Taiwan kính cường lực 5ly	"		1.850.909	2.036.000
	Cửa sổ hất + vách kính - nhôm Taiwan kính cường lực 5ly	"		1.338.182	1.472.000
	Cửa sổ lùa hệ vát cạnh 1,1li - nhôm Taiwan kính cường lực 5ly	"		1.583.636	1.742.000
	* Cửa nhôm XINGFA KGWINDOW				
	Cửa đi 1 đến 2 cánh mở quay	M ²	Thanh nhôm xingfa nhập khẩu chính hãng, phụ kiện Kinlong, kính trắng 5mm	4.200.000	4.620.000
	Cửa sổ mở quay	"		3.900.000	4.290.000
	Cửa sổ mở lùa	"		3.900.000	4.290.000
	Cửa sổ mở hất	"		4.000.000	4.400.000
	Vách kính cố định	"		2.500.000	2.750.000
	* Cửa sắt, cửa nhôm, vách kính:		Cty TNHH Xuân tấn II		
	Cửa sắt kéo có lá, sơn tĩnh điện	M ²	Đặt GC, kể cả khung sắt	518.182	570.000
	Cửa sắt kéo có lá, sơn tĩnh điện	"		468.182	515.000
	Cửa sắt kéo có lá	"	Loại <8m ² (cơ sở siêu tiến)	863.636	950.000
	Cửa sắt kéo không lá	"		781.818	860.000

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Giá có thuế VAT
	Cửa sắt kéo có lá	"	Loại > 8m2 (cơ sở siêu tiến)	745.455	820.000
	Cửa sắt kéo không lá	"		681.818	750.000
	Cửa đi pano kính sắt đặt gia công	"	V40xV40 khoá và phụ liệu	754.545	830.000
	Cửa sổ kính sắt, lùa, mờ V40x40x2	"	không bao gồm khuôn bông bảo vệ	500.000	550.000
	Cửa sổ kính sắt, lật V30x30x2	"		472.727	520.000
	Cánh cổng hàng rào dây 40x40	"	Thép hình song D14 bọc tô 1 ly	654.545	720.000
	Cánh cổng hàng rào bàn lễ 40x40	"	"	590.909	650.000
	Cửa đi nhôm trắng khung C100 kính dày 5mm	M ²	không khóa (thanh nhôm hiệu Tungshin)	909.091	1.000.000
	Cửa đi nhôm trắng khung C70 kính dày 5mm	"		772.727	850.000
	Cửa đi nhôm màu khung C100 kính dày 5mm	M ²		954.545	1.050.000
	Cửa đi nhôm màu khung C70 kính dày 5mm	"		800.000	880.000
	Cửa sổ nhôm lùa (thanh nhôm kính hiệu Tungshin)		bao gồm kính (trắng), phụ liệu, bánh xe đồng thau		
	Nhôm trắng khung C70 kính dày 5mm	M ²		600.000	660.000
	Nhôm màu khung C70 kính dày 5mm	"		618.182	680.000
	Vách kính nhôm trắng C70 - ô kính > 0,5m	M ²		518.182	570.000
	Vách kính nhôm trắng C70 - ô kính < 0,5m	"		554.545	610.000
	Vách kính nhôm màu C70 - ô kính > 0,5m	M ²		572.727	630.000
	Vách kính nhôm màu C70 - ô kính < 0,5m	"		609.091	670.000
	* Kính xây dựng		Cty TNHH Tâm Lộc Phú		
	Màu trắng dày 5ly	M ²		140.000	154.000
	Màu trắng dày 8ly	"		205.000	225.500
	Màu trắng dày 10ly	"		290.000	319.000
	Màu trắng dày 12ly	"		380.000	418.000
	Màu trắng cường lực dày 5ly	M ²		195.000	214.500
	Màu trắng cường lực dày 8ly	"		260.000	286.000
	Màu trắng cường lực dày 10ly	"		345.000	379.500
	Màu trắng cường lực dày 12ly	"		450.000	495.000
	Solar control dày 4ly (xanh, xám)	M ²	Tiết kiệm năng lượng	185.000	203.500
	Solar control dày 5ly (xanh, xám)	"	"	200.000	220.000
	Solar control dày 8ly (xanh, xám)	"	"	280.000	308.000
	Solar control dày 10ly (xanh, xám)	"	"	360.000	396.000
	Solar control cường lực dày 4ly	M ²	Tiết kiệm năng lượng	245.000	269.500
	Solar control cường lực dày 5ly	"	"	260.000	286.000
	Solar control cường lực dày 8ly	"	"	340.000	374.000
	Solar control cường lực dày 10ly	"	"	420.000	462.000
5	<u>Ống nhựa:</u>				
	* Ống nhựa uPVC Stroman				
	Ø 21x1,6mm	Mét		6.200	6.820
	Ø 34x2,0mm	"		12.300	13.530
	Ø 42x2,1mm	"		16.300	17.930
	Ø 49x2,4mm	"		21.300	23.430
	Ø 60x2,8mm	"		31.200	34.320
	Ø 90x2,9mm	"		48.700	53.570
	Ø 114x3,8mm	"		81.000	89.100
	Ø 168x7,3mm	"		226.000	248.600

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Giá có thuế VAT
	Ø 220x8,7mm	"		352.000	387.200
8	<u>Bồn nước:</u>				
	* Bồn nhựa Đại Thành		<i>DNTN Thu Đại Thành</i>		
	Bồn 500 lít đứng	Cái		954.545	1.050.000
	Bồn 500 lít nằm	"		1.545.455	1.700.000
	Bồn 1000 lít đứng	"		2.081.818	2.290.000
	Bồn 1000 lít nằm	"		2.718.182	2.990.000
	Bồn 1500 lít đứng	"		2.909.091	3.200.000
	Bồn 1500 lít nằm	"		4.181.818	4.600.000
	Bồn 2000 lít đứng	"		3.818.182	4.200.000
	Bồn 2000 lít nằm	"		5.545.455	6.100.000
	* Bồn Inox Đại Thành				
	Bồn 500 lít đứng	Cái		1.818.182	2.000.000
	Bồn 500 lít nằm	"		1.954.545	2.150.000
	Bồn 1000 lít đứng	"		2.936.364	3.230.000
	Bồn 1000 lít nằm	"	<i>DNTN Thu Đại Thành</i>	3.118.182	3.430.000
	Bồn 1500 lít đứng	"		4.454.545	4.900.000
	Bồn 1500 lít nằm	"		4.663.636	5.130.000
	Bồn 2000 lít đứng	"		5.945.455	6.540.000
	Bồn 2000 lít nằm	"		6.163.636	6.780.000
	Bồn 3000 lít nằm	"		8.918.182	9.810.000
9	<u>Thiết bị vệ sinh:</u>				
	* Sứ Toto		<i>DNTN Thu Đại Thành</i>		
	Xí bệt 2 khối CS300DRE2	Bộ		4.790.909	5.270.000
	Xí bệt 2 khối CS351DT2	"		3.490.909	3.840.000
	Bồn tắm ToTo Pay 1580P	"		7.172.727	7.890.000
	Lavabo LT300C	"		563.636	620.000
	Lavabo LT210CT	"		681.818	750.000
	* Sứ Viglacera		<i>DNTN Thu Đại Thành</i>		
	Xí bệt, xả tay gạt (VI77)	Bộ		1.181.818	1.300.000
	Xí bệt, xả 2 nhấn (VI66)	"		1.363.636	1.500.000
	Xí bệt liền khối, xả 2 nhấn (BL5)	"		2.545.455	2.800.000
	Lavabo	Cái		272.727	300.000
	Tiểu nam	Cái		272.727	300.000
	Dây xịt vệ sinh	Bộ		136.364	150.000
	Xí bệt trẻ em	Bộ		1.600.000	1.760.000
	Lavabo âm/dương bàn	Cái		727.273	800.000
	* Sứ INAX				
	Xí bệt 2 khối C-108VAN	Bộ	<i>Theo báo giá tháng 10/2021 của Cty CP VLXD CIC Thăng Anh</i>	2.227.273	2.450.000
	Xí bệt 2 khối C-504VWN	"		2.763.636	3.040.000
	Lavabo L-285V	"		636.364	700.000
	* Sứ Thiên Thanh				
	Cầu trẻ em 2 khối Era	Bộ	<i>(nắp thường, phụ kiện gạt)</i>	1.008.000	1.108.800
	Cầu 2 khối Ruby, Roma	"		1.114.000	1.225.400
	Cầu 1 khối Gold, Diamond, River, Planet	"	"	2.593.000	2.852.300
	Cầu 1 khối Sky, Water	"	<i>(nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)</i>	2.713.000	2.984.300
	Chậu bàn 01	Cái		258.000	283.800
	Chậu âm bàn 10	"		371.000	408.100

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Giá có thuế VAT
	Chậu tròn treo 35 - lỗ lớn	"		286.000	314.600
	Chân chậu	"		252.000	277.200
	Bồn tiểu nam 01	"		200.000	220.000
11	<u>Bàn ghế gỗ cho công trình</u>				
	Bàn họp 120x240x80 Cắm xe	Cái	Cty TNHH Nhựt Thanh- Ninh Kiều Cần Thơ - 02922241909	9.090.909	10.000.000
	Bàn họp Oval 140x250x80 Cắm xe	Cái		13.636.364	15.000.000
	Bàn chủ tọa chạm hoa văn 70x270x80 Cắm xe	Cái		22.090.909	24.300.000
	Bàn hội trường hàng đầu 60x240x80 Cắm xe	Cái		10.909.091	12.000.000
	Bàn làm việc 80x160x80 Cắm xe	Cái		7.272.727	8.000.000
	Bục Bức Hồ 60x80x160 Cắm xe	Cái		10.909.091	12.000.000
	Bục phát biểu 60x80x120 Cắm xe	Cái		10.909.091	12.000.000
	Ghế bàn họp Cắm xe	Cái		2.727.273	3.000.000
12	<u>Máy điều hòa không khí:</u>				
	Máy lạnh LG 1HP-2 cục	Bộ		6.200.000	6.820.000
	Máy lạnh LG 1,5HP-2 cục	Bộ		7.645.455	8.410.000
	Máy lạnh LG 2HP-2 cục	Bộ		11.963.636	13.160.000
	Máy lạnh Mitsu 1HP-2 cục	Bộ		6.544.545	7.199.000
	Máy lạnh Mitsu 1,5HP-2 cục	Bộ		8.362.727	9.199.000
	Máy lạnh Toshiba 1HP-2 cục	Bộ		8.318.182	9.150.000
	Máy lạnh Toshiba 1,5HP-2 cục	Bộ		10.318.182	11.350.000
	Máy lạnh Toshiba 2HP-2 cục	Bộ		14.181.818	15.600.000
	Máy lạnh Panasonic 1HP-2 cục	Bộ		7.271.818	7.999.000
	Máy lạnh Panasonic 1,5HP-2 cục	Bộ		8.681.818	9.550.000
	Máy lạnh Panasonic 2HP-2 cục	Bộ		13.180.909	14.499.000
	Máy lạnh Sanyo 1HP-2 cục	Bộ		5.990.909	6.590.000
	Máy lạnh Sanyo 1,5HP-2 cục	Bộ		7.263.636	7.990.000
	Máy lạnh Samsung 1HP-2 cục	Bộ		6.263.636	6.890.000
	Máy lạnh Samsung 1,5HP-2 cục	Bộ		7.685.455	8.454.000
	Máy lạnh Samsung 2HP-2 cục	Bộ		11.478.182	12.626.000
	Máy lạnh Sharp 1HP-2 cục	Bộ		5.908.182	6.499.000
	Máy lạnh Sharp 1,5HP-2 cục	Bộ		8.635.455	9.499.000
	Ống đồng dk 6mm	Mét	Dùng cho máy 1HP	72.727	80.000
	Ống đồng dk 8mm	"	Dùng cho máy 1,5 - 2HP	90.909	100.000

Thư

PHỤ LỤC 3

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10/2021 TẠI NƠI SẢN XUẤT

Kèm theo công bố số: 2475/CB-SXD ngày 08/11/2021

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Giá có thuế VAT
1	<u>Xi măng các loại:</u>				
	* Giá tại nhà máy huyện Kiên Lương				
	Cement Hà Tiên PCB30	Kg	Giao hàng tại xã Bình An, huyện Kiên Lương. GCN hợp quy Số 35/2021/DNSX-SVIBM đến 11/4/2024	1.027	1.130
	Cement Hà Tiên PCB40	"		1.136	1.250
	Vicem Hà Tiên PCB 40	"	Theo Công văn 446/TTDV-PHTT ngày 12/5/2021 của Xí nghiệp TT&DV XM Hà Tiên 1	1.282	1.410
	Vicem Hà Tiên đa dụng	"		1.173	1.290
2	<u>Cát đen san lấp các loại:</u>				
	* Giá Tại Bãi Bốc Lên Phương Tiện Bên Mua				
	Cát đen (cát dùng trong xây dựng - cát san lấp) giá tại xã Bình Thủy, huyện Châu Phú; xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành; xã Mỹ Hội Đông, Nhơn Mỹ huyện Chợ Mới, Cty TNHH MTV Tân Lê Quang	M ³	Giá gồm thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và các loại phí khác; (Theo Thông báo giá số 3512/TB-SXD ngày 18/10/2021 của Sở Xây dựng An Giang)	70.000	77.000
	<u>CÁT NHÂN TẠO</u> (giao tại bến thủy Hòn Sóc, gồm chi phí vận chuyển xuống phương tiện người mua)		Cty CP Cát Nhân Tạo Hòn Sóc. GCN hợp quy QCVN 16:2019/BXD có giá trị đến ngày 06/01/2024		
	Cát 1,8 nghiền từ đá xây dựng	M ³		119.091	131.000
	Cát 2,0 và 3,0 nghiền từ đá xây dựng	M ³		191.818	211.000
3	<u>Đá các loại:</u>				
	* Đá Hòn Sóc tại máy nghiền		CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		
	Đá mi bụi I	M ³	Theo báo giá ngày 10/3/2021 của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng)	118.000	129.800
	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	"		63.000	69.300
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"		118.000	129.800
	Đá 0x4 loại I	"		160.000	176.000
	Đá 0x4 loại II	"		136.000	149.600
	Đá 0x4 loại III	"		103.000	113.300
	Đá 1x2 lỗ sàng 29	"		246.000	270.600
	Đá 1x2 lỗ sàng 27	"		253.000	278.300
	Đá 1x2 lỗ sàng 25	"		262.000	288.200
	Đá 1x2 lỗ sàng 22	"		270.000	297.000
	Đá 1x2 lỗ sàng 19	"		280.000	308.000
	Đá 1x2 lỗ sàng 16	"		289.000	317.900

Thư

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Giá có thuế VAT
	Đá 4x6 xay Bóp	"		200.000	220.000
	Đá 4x6 xay Thả	"		189.000	207.900
	Đá 2x4	"		197.000	216.700
	Đá 05x19	"		204.000	224.400
	Đá 10x19	"		211.000	232.100
	* Đá Hòn Sóc tại kho đá Hòn Sóc		CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		
	Đá mi bụi I	M ³	<i>Theo báo giá ngày 10/3/2021 của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang</i> <i>Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng)</i>	127.000	139.700
	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	"		72.000	79.200
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"		127.000	139.700
	Đá 0x4 loại I	"		169.000	185.900
	Đá 0x4 loại II	"		145.000	159.500
	Đá 0x4 loại III	"		112.000	123.200
	Đá 1x2 lỗ sàng 29	"		255.000	280.500
	Đá 1x2 lỗ sàng 27	"		262.000	288.200
	Đá 1x2 lỗ sàng 25	"		271.000	298.100
	Đá 1x2 lỗ sàng 22	"		279.000	306.900
	Đá 1x2 lỗ sàng 19	"		289.000	317.900
	Đá 1x2 lỗ sàng 16	"		298.000	327.800
	Đá 4x6 xay bóp	"		209.000	229.900
	Đá 4x6 xay thả	"		198.000	217.800
	Đá 2x4	"		206.000	226.600
	Đá 05x19	"		204.000	224.400
	Đá 10x19	"		211.000	232.100
	* Đá Hòn Sóc tại điểm giao dịch Chòm Sao		CTY CP SẢN XUẤT VLXD KIÊN GIANG		
	Đá mi bụi I	M ³	<i>Theo báo giá ngày 10/3/2021 của Cty CP Sản xuất VLXD Kiên Giang</i> <i>Giá đã bao gồm chi phí dịch vụ (xúc, bang, vận chuyển lên xe của khách hàng)</i>	145.000	159.500
	Đất, cát núi cải tạo tầng phủ	"		90.000	99.000
	Đá mi sàng 5x10 và 5x15	"		145.000	159.500
	Đá 0x4 loại I	"		176.000	193.600
	Đá 0x4 loại II	"		152.000	167.200
	Đá 0x4 loại III	"		123.000	135.300
	Đá 1x2 lỗ sàng 29	"		259.000	284.900
	Đá 1x2 lỗ sàng 27	"		266.000	292.600
	Đá 1x2 lỗ sàng 25	"		275.000	302.500
	Đá 1x2 lỗ sàng 22	"		283.000	311.300
	Đá 1x2 lỗ sàng 19	"		293.000	322.300
	Đá 1x2 lỗ sàng 16	"		302.000	332.200
	Đá 4x6 xay bóp	"		213.000	234.300
	Đá 4x6 xay thả	"		202.000	222.200
	Đá 2x4	"		214.000	235.400
	Đá 05x19	"		212.000	233.200
	Đá 10x19	"		219.000	240.900
4	<u>Gạch các loại:</u>				

Link

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Giá có thuế VAT
	* Gạch Tunnel Kiên Giang		<i>Giá tại kho Cty tại Kiên Lương (Giao lên phương tiện bên mua)</i>		
	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180	Viên		1.091	1.200
	Gạch thẻ 40x80x180	"		1.091	1.200
	* Gạch ngói Đồng Nai				
	Gạch 04 lỗ 8x8x18 A1	Viên	<i>Cty CP Gạch ngói Đồng Nai (chưa gồm phí vận chuyển)</i>	2.455	2.700
	Gạch tàu 30x30x2 chống thấm A1	"		13.636	15.000
	Ngói 22 chống thấm A1	"		9.182	10.100
5	* Dầm BTCT DUL		<i>Cty Cổ phần Duy Giang (Cần Thơ & Hậu Giang) 02923 918 335</i>		
	Dầm I 280 (H8)	Md	<i>Giấy chứng nhận sản phẩm Dầm BTCT DUL phù hợp Tiêu chuẩn TCVN 9114:2012 số SP 2122.17.16 đến 22/10/2023. (Giá điện hình tại thời điểm báo, đã bao gồm chi phí bốc dỡ xuống phương tiện khách hàng tại xưởng sản xuất ở Hậu Giang)</i>	404.545	445.000
	Dầm I 400 (H8)	"		527.273	580.000
	Dầm I 500 (H8)	"		586.364	645.000
	Dầm I 650 (H8)	"		836.364	920.000
	Dầm I 280 (50%HL93)	"		1.109.091	1.220.000
	Dầm I 400 (50%HL93)	"		1.195.455	1.315.000
	Dầm I 500 (50%HL93)	"		1.281.818	1.410.000
	Dầm I 650 (50%HL93)	"		1.427.273	1.570.000
	Dầm I 280 (65%HL93)	"		1.081.818	1.190.000
	Dầm I 500 (65%HL93)	"		1.254.545	1.380.000
	Dầm I 650 (65%HL93)	"		1.400.000	1.540.000
	Dầm T 12,5m cải tiến	Dầm		19.545.455	21.500.000
	Dầm T 18,6m cải tiến	"		36.363.636	40.000.000
	Dầm I 12,5m mới	"		22.727.273	25.000.000
	Dầm I 18,6m mới	"		41.818.182	46.000.000
	Dầm bản rộng 15m	"		73.636.364	81.000.000
	Dầm bản rộng 24m	"		145.454.545	160.000.000
	Dầm BTCT DUL I.24,54m	"		68.181.818	75.000.000
	Dầm BTCT DUL I.33m	"		122.727.273	135.000.000
	Gối cao su 200*150*25mm	cái		313.636	345.000
	Khe co giãn cao su 260*1000*50mm	Md		2.618.182	2.880.000

thực